

Chi tiết mã HS 0505.90.90

Mã HS	0505.90.90
Mô tả hàng hóa	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	01/11/2026 03:32:49
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 - BIEU THUẾ XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/05059090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K946
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N946
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q946
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
-----	-------------	-----------	----------------	----	------------------	---------	------------

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E932
ATIGA	2022	2022	0	AT!E933
ATIGA	2023	2023	0	AT!F933
ATIGA	2024	2024	0	AT!G933
ATIGA	2025	2025	0	AT!H933
ATIGA	2026	2026	0	AT!I933
ATIGA	2027	2027	0	AT!J933
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E935
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F935
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G935
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H935

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I935
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J935
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E937
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F937
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G937
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H937
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I937
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J937
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F939
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H934
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F935
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G935
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H935
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I935
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J935
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K935
VKFTA	2022	2022	0	VK!E933
VKFTA	2023	2023	0	VK!F933
VKFTA	2024	2024	0	VK!G933
VKFTA	2025	2025	0	VK!H933
VKFTA	2026	2026	0	VK!I933
VKFTA	2027	2027	0	VK!J933
VCFTA	2022	2022	0	VC!D944
VCFTA	2023	2023	0	VC!E944
VCFTA	2024	2024	0	VC!F944
VCFTA	2025	2025	0	VC!G944

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H944
VCFTA	2027	2027	0	VC!I944
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D941
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E941
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F941
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G941
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H941
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I941
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D190
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E190
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D950
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E950
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F950
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G950
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H950
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I950
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D934
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E934
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F934
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G934
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H934
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I934
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D936
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E936
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F936
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G936

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H936
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I936
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D934
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E934
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F934
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G934
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H934
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I934
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J934
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D937
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E937
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F937
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G937
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H937
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I937
RCEP B	2022	2022	0	B!D937
RCEP B	2023	2023	0	B!E937
RCEP B	2024	2024	0	B!F937
RCEP B	2025	2025	0	B!G937
RCEP B	2026	2026	0	B!H937
RCEP B	2027	2027	0	B!I937
RCEP C	2022	2022	0	C!D937
RCEP C	2023	2023	0	C!E937
RCEP C	2024	2024	0	C!F937
RCEP C	2025	2025	0	C!G937
RCEP C	2026	2026	0	C!H937

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I937
RCEP D	2022	2022	0	D!D937
RCEP D	2023	2023	0	D!E937
RCEP D	2024	2024	0	D!F937
RCEP D	2025	2025	0	D!G937
RCEP D	2026	2026	0	D!H937
RCEP D	2027	2027	0	D!I937
RCEP E	2022	2022	0	E!D937
RCEP E	2023	2023	0	E!E937
RCEP E	2024	2024	0	E!F937
RCEP E	2025	2025	0	E!G937
RCEP E	2026	2026	0	E!H937
RCEP E	2027	2027	0	E!I937
RCEP F	2022	2022	0	F!D937
RCEP F	2023	2023	0	F!E937
RCEP F	2024	2024	0	F!F937
RCEP F	2025	2025	0	F!G937
RCEP F	2026	2026	0	F!H937
RCEP F	2027	2027	0	F!I937
VIFTA	2024	2024	3.3	VI!F909
VIFTA	2025	2025	1.7	VI!G909
VIFTA	2026	2026	0	VI!H909
VIFTA	2027	2027	0	VI!!909

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
-----------	-----	------------	-------	-------------------	----------------	-------------	---------------------

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0505.90 có 2 dòng thuế; dòng 0505.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	0505.90.10 Lông vũ của vịt, ngan	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0505.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 0505.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N946), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.